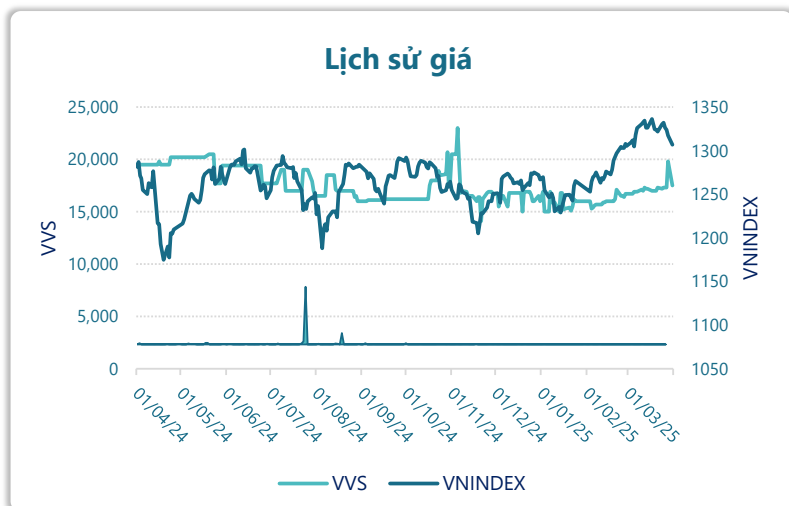


CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
SL cổ phiếu LH	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	980
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	377
P/E	4.4
EPS	4,018

DT thuần

Q1/25

1,136

tỷ VNĐ

QoQ: ▼74.0| -6.1%

YoY: ▲ 334| 41.7%

LN sau thuế

Q1/25

26.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.5| 293%

YoY: ▲ 17.7| 210%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.0%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

2024

3,891

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,626| 71.8%

LN sau thuế

2024

68.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.1| 296%

ROE

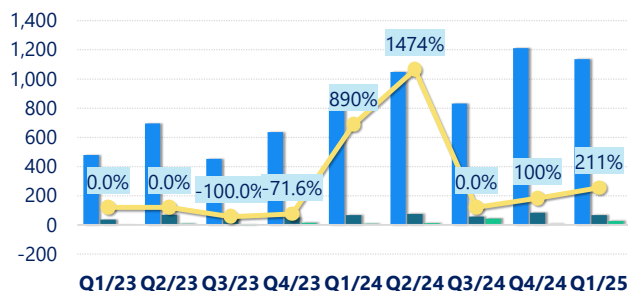
2024

21.5%

+/- YoY: ▲ 15.1%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



Doanh thu thuần

Lợi nhuận gộp

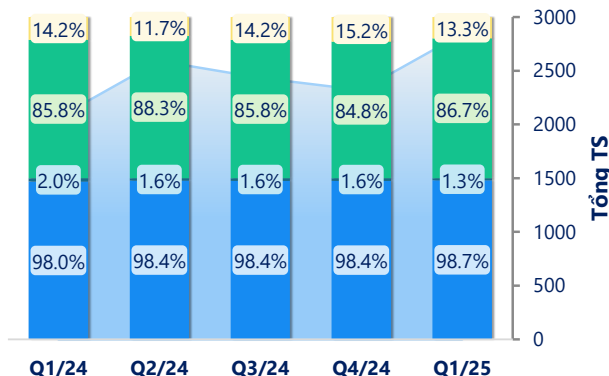
Lợi nhuận sau thuế

Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Tổng tài sản

Tài sản ngắn hạn

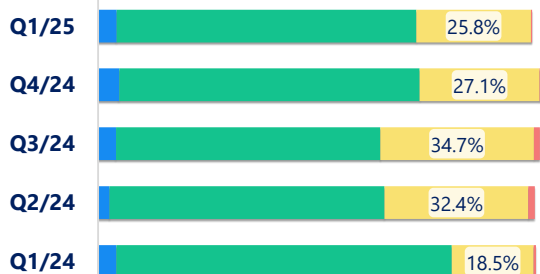
Tài sản dài hạn

Nợ phải trả

Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền

Đầu tư TC ngắn hạn

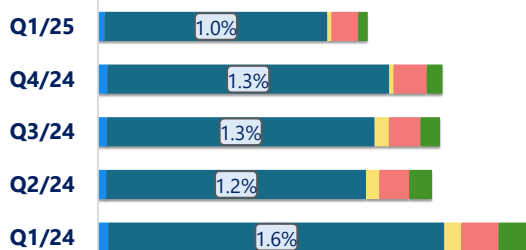
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Đầu tư tài chính dài hạn

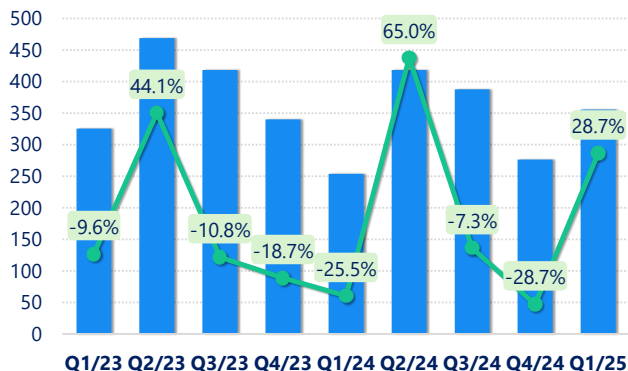
Tài sản dài hạn khác

Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



Vay và nợ thuê ngắn hạn

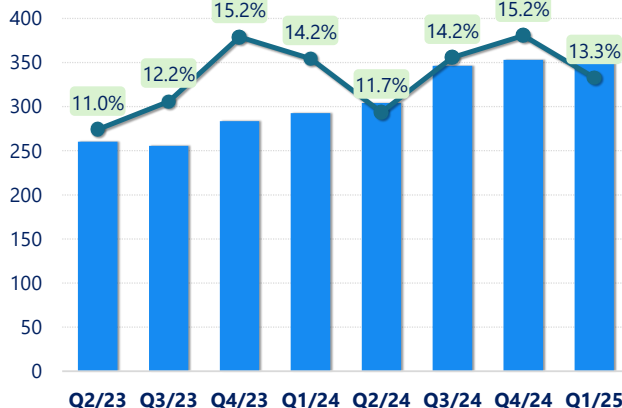
Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

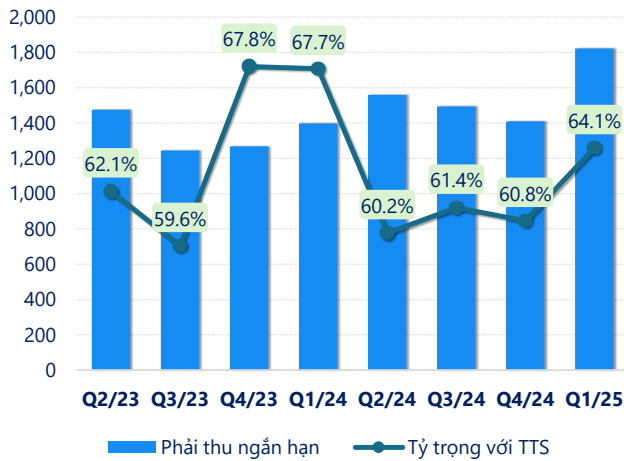


Vốn chủ sở hữu

Tỷ trọng với TTS

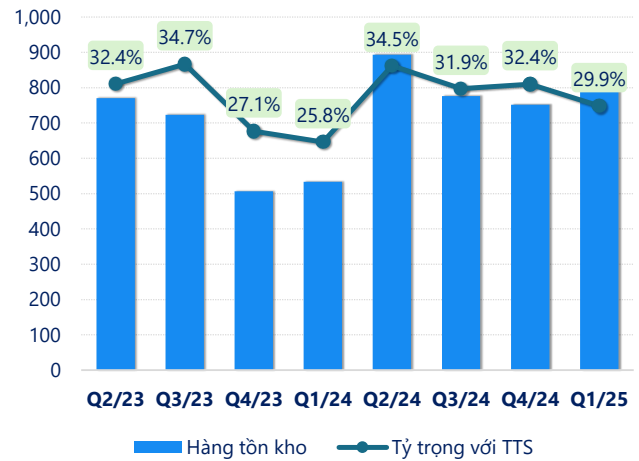
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


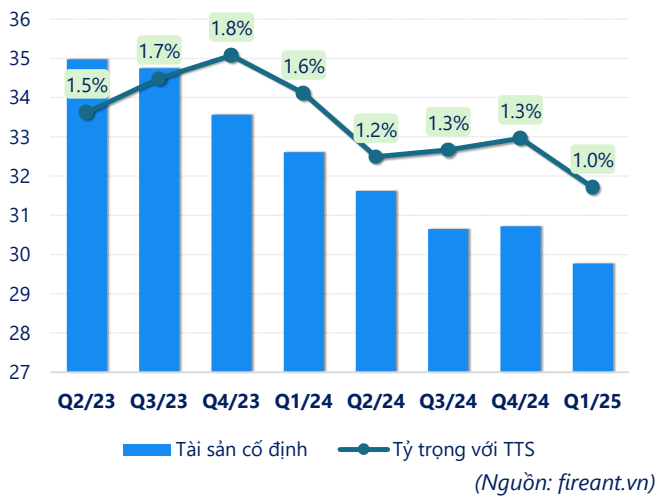
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


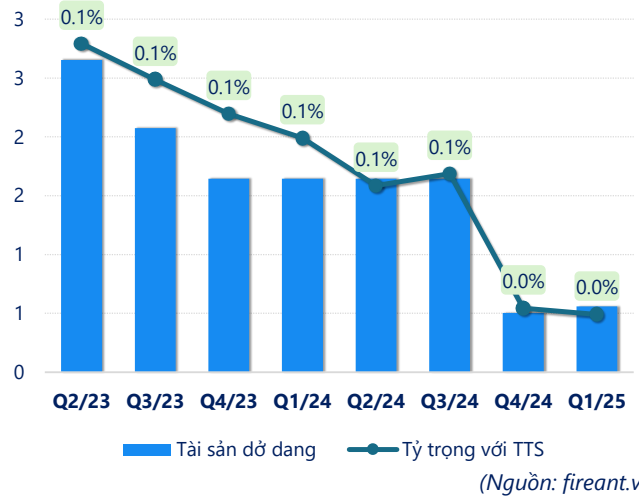
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

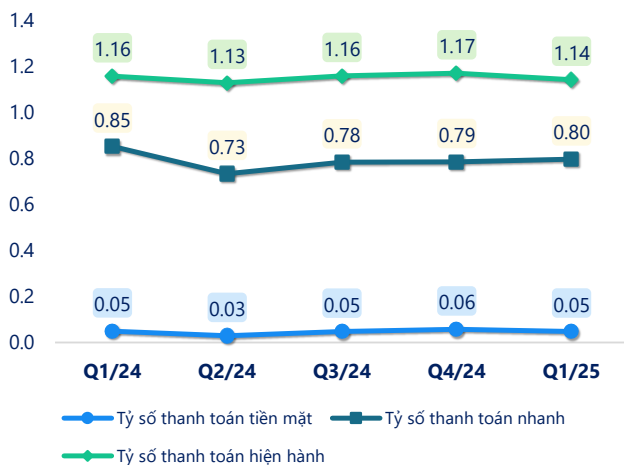
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

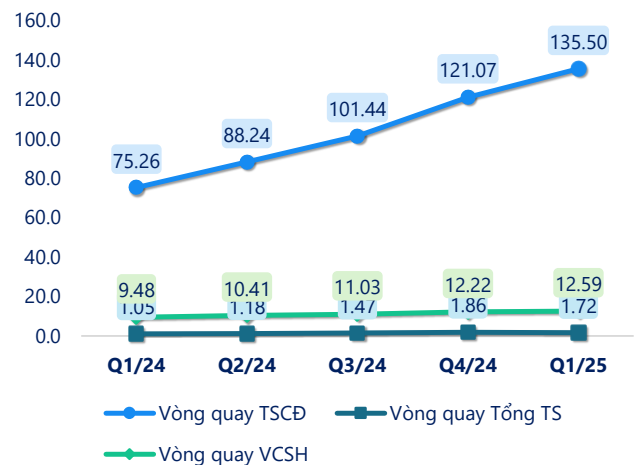
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	2,064	2,590	2,435	2,318	2,845
Tài sản ngắn hạn	2,022	2,549	2,395	2,281	2,809
Tiền và tương đương tiền	85.3	66.0	98.5	112	119
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,397	1,559	1,494	1,409	1,823
Hàng tồn kho	533	893	776	751	851
Tài sản ngắn hạn khác	6.56	30.7	26.6	8.83	16.1
Tài sản dài hạn	42.3	40.7	39.1	37.6	36.1
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	1.01	1.01	0.89
Tài sản cố định	32.6	31.6	30.6	30.7	29.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.64	1.64	1.64	0.50	0.56
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60
Tài sản dài hạn khác	3.46	2.81	2.25	1.72	1.27
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,772	2,286	2,088	1,966	2,466
Nợ ngắn hạn	1,746	2,258	2,066	1,948	2,458
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	418	388	276	356
Phải trả người bán ngắn hạn	602	1,385	1,351	1,354	1,788
Nợ dài hạn	25.4	28.2	22.2	17.3	8.31
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	293	304	346	353	379
Vốn chủ sở hữu	293	304	346	353	379
Vốn điều lệ	215	215	215	215	215
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)